



CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG THANH HÓA

Địa chỉ: 747 Bà Triệu - Tp Thanh Hoá - Tel: 0373.729.906 - Fax: 0373.729.906

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ

QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ THỌ XUÂN, TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2045



Thanh Hoá, 5/2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH NHIỆM VỤ
QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ THỌ XUÂN,
TỈNH THANH HOÁ ĐẾN NĂM 2045

Hà Nội, ngày tháng năm 2024
Cơ quan thẩm định
BỘ XÂY DỰNG

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024
Cơ quan trình duyệt
UBND TỈNH THANH HOÁ

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024
Cơ quan tổ chức lập quy hoạch
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HUYỆN THỌ XUÂN

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024
Cơ quan tư vấn
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN ĐẦU TƯ
VÀ QUY HOẠCH XD THANH HOÁ

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU	1
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch	2
1.2.1. Các cơ sở pháp lý	2
a) Luật:	2
b) Nghị quyết:	2
c) Nghị định:	3
d) Thông tư:	4
e) Quyết định:	5
f) Các văn bản khác:	7
1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu	8
1.2.3. Các cơ sở bản đồ	8
1.3. Phạm vi, ranh giới và diện tích nghiên cứu lập quy hoạch.	8
CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ	10
2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên và hiện trạng đô thị	10
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	10
2.1.2. Khái quát hiện trạng dân số và lao động	10
a) Thành phần dân cư	10
b) Phân bố dân cư	10
c) Hiện trạng lao động	11
2.1.3. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất	11
2.1.4. Khái quát hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội	13
a) Giáo dục:	13
b) Y tế :	13
c) Văn hóa, thể dục thể thao và di tích lịch sử	14
d) Nhà ở:	14
2.1.5. Khái quát về hiện trạng phát triển kinh tế	14
2.1.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	14
a) Hiện trạng giao thông	15
b) Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.	17
c) Hiện trạng cấp nước.	18
d) Hiện trạng cấp điện	18
e) Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động	20
f) Hiện trạng quản lý CTR và nghĩa trang	20
2.2. Khái quát những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển đô thị.	21
2.3. Các phương hướng phát triển tại các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, kế hoạch phát triển đô thị theo các chương trình phát triển đô thị;	

phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung đô thị:	21
2.3.1. Các định hướng tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và kế hoạch phát triển đô thị theo các chương trình phát triển đô thị	22
2.3.2. Phương án quy hoạch tỉnh và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung đô thị.	22
CHƯƠNG 3. CHƯƠNG III: XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA ĐÔ THỊ	24
3.1. Xác định tính chất, chức năng, động lực phát triển.	24
3.1.1. Tính chất, chức năng đô thị.	24
3.1.2. Tiềm năng và động lực phát triển	24
3.2. Vai trò của đô thị Thọ Xuân	25
3.3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch.	25
3.3.1. Quan điểm :	25
3.3.2. Mục tiêu lập quy hoạch:	26
3.4. Những nội dung trọng tâm cần nghiên cứu.	26
CHƯƠNG 4. CHƯƠNG IV: CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.	28
4.1. Các dự báo sơ bộ về phát triển Kinh tế, xã hội	28
4.2. Dự báo dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa	29
4.3. Dự báo nhu cầu đất phát triển đô thị	31
4.4. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.	32
CHƯƠNG 5. CÁC YÊU CẦU VỀ NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG	34
5.1. Yêu cầu mức độ điều tra, khảo sát thu thập số liệu, tài liệu.	34
5.2. Yêu cầu về đánh giá hiện trạng đô thị	34
5.2.1. Yêu cầu phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và đất xây dựng:	34
5.2.2. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng quy hoạch, kiến trúc và công tác triển khai quy hoạch	35
5.2.3. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng dân cư và hệ thống hạ xã hội	35
5.2.4. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.	36
5.2.5. Yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng:	37
5.2.6. Các yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng	37
CHƯƠNG 6. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ	38
6.1. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian đô thị	38
6.2. Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn	38
6.3. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất	38
6.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ đô thị	38
6.5. Thiết kế đô thị	39

6.6. Yêu cầu về định hướng xây dựng khung hạ tầng kỹ thuật.	39
6.7. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện	41
CHƯƠNG 7. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN.	42
7.1. Hồ sơ sản phẩm	42
7.1.1. Hồ sơ địa hình phục vụ lập quy hoạch	42
7.1.2. Hồ sơ quy hoạch	42
a) Phần bản vẽ	42
b) Phần văn bản	43
c) Lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS).	43
7.2. Dự toán kinh phí.	44
CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.	45
8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện lập quy hoạch	45
8.2. Phân công tổ chức thực hiện.	45
8.3. Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch	45
CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN	47

CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU

1.1. Lý do và sự cần thiết lập quy hoạch

- Nghị Quyết 58 NQ/TW ngày 5/8/2020, Bộ chính trị đã ban hành về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó, mục tiêu là “Xây dựng tỉnh Thanh Hoá trở thành một cực tăng trưởng mới của khu vực và cả nước với công nghiệp nặng, nông nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao là nền tảng; các ngành công nghiệp năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo và dịch vụ logistics là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn”.

- Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã làm rõ vị thế, vai trò, tính chất của huyện Thọ Xuân, xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân trở thành một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ của tỉnh; có nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ phát triển; kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; nền văn hóa đậm đà bản sắc; phấn đấu trở thành thị xã trước năm 2030, một trung tâm động lực quan trọng, góp phần đưa Thanh Hóa trở thành cực tăng trưởng mới ở phía Bắc của Tổ quốc”.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số: 153/QĐ-TTg ngày 27/2/2023, theo đó chia tỉnh Thanh Hóa thành 05 vùng liên huyện, trong đó huyện Thọ Xuân thuộc vùng liên huyện số 2, có phạm vi gồm: Huyện Thọ Xuân, huyện Yên Định, huyện Thiệu Hóa, huyện Triệu Sơn và huyện Thường Xuân.

- Quy hoạch tỉnh cũng xác định Thọ Xuân có một trong bốn trung tâm kinh tế động lực là Trung tâm động lực phía Tây (Lam Sơn – Sao Vàng): Phát triển khu vực Lam Sơn – Sao Vàng trở thành vùng kinh tế động lực mới của tỉnh gắn với Cảng hàng không Thọ Xuân và Khu công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hình thành đô thị lam Sơn – Sao Vàng; phát triển du lịch di sản gắn với Khu di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh, Lê Hoàn.

- Thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ XXVII nhiệm kỳ 2020 – 2025, Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân đến năm 2045 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 14/9/2023, trong đó xác định đến năm 2030 huyện Thọ Xuân phát triển thành thị xã, đô thị loại IV.

- Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 1 Nghị định 72/2019/NĐ-CP, Khoản 2 Điều 14 Nghị định 37/2010/NĐ-CP và Điều 1 Nghị định 35/2023/NĐ-CP quy định về nguyên tắc lập quy hoạch đô thị thì “Thành phố trực thuộc trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thị xã, thị trấn và đô thị mới phải được lập quy hoạch chung, đảm bảo phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh”.

- Từ những lý do trên, đề cụ thể hoá Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch vùng

huyện Thọ Xuân đã được phê duyệt cũng như thực hiện các mục tiêu đề ra, việc lập Quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045 là cần thiết, làm cơ sở pháp lý để quản lý, đầu tư xây dựng công trình, hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, quản lý quá trình xây dựng và phát triển đô thị, tạo động lực thu hút đầu tư, khai thác các lợi thế của huyện để phát triển kinh tế xã hội bền vững.

1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. Các cơ sở pháp lý

a) Luật:

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 của Quốc hội ngày 18/6/2009;
- Luật Du lịch năm số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;
- Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thể dục, thể thao năm 2018
- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, ngày 21/11/2017;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14, ngày 15/11/2017;
- Luật đê điều số 79/2006/QH11; Luật phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13; Luật thủy lợi số: 08/2017/QH14;
- Luật Viễn thông số 41/2009/ QH12;
- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH4; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;
- Các Luật khác có liên quan.

b) Nghị quyết:

- Nghị quyết số 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát

triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ XXVI nhiệm kỳ 2020-2025.

- Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội Về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về Phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 của Chính phủ về thực hiện chính sách, pháp luật về công tác quy hoạch kể từ khi Luật Quy hoạch có hiệu lực thi hành và một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030; về việc hoàn thiện thủ tục, hồ sơ trình một số dự án Luật;

c) Nghị định:

- Nghị định số: 98/2010/NĐ-CP ngày 21/09/2010 của Chính phủ về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản Văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa;

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Nghị định số: 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch;

- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 của Chính phủ quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

d) Thông tư:

- Thông tư số 12/2023/TT-BXD ngày 20/11/2023 về phân cấp lập quy hoạch chung đô thị mới có quy mô dân số dự báo tương đương đô thị loại III trở lên.

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

- Thông tư số: 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

- Thông tư số: 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng”.

- Thông tư số: 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Thông tư 12/2020/TT-BXD ngày 31/8/2021 Bộ Xây dựng ban hành Định mức khảo sát xây dựng.

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng về thiết kế đô thị.

- Thông tư 14/2013/TT-BTTTT ngày 21/6/2013 của Bộ Thông tin truyền thông về quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động; Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông".

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao

- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ Văn hóa, thể thao và Du lịch quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Du lịch.

- Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành "Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại

vi viễn thông".

e) Quyết định:

e.1. Quyết định của Chính phủ:

- Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

- Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; số 2164/QĐ-TTg ngày 03/11/2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030; số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và Bộ tiêu chí Quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

e.2. Quyết định cấp tỉnh:

- Quyết định số 2016/2002/QĐ-UB ngày 19/6/2002 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị khu di tích lịch sử Lam Kinh.

- Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Lam Kinh được

điều chỉnh tại Quyết định số 3854/QĐ-UBND ngày 31/10/2013

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 03/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt phương án xử lý chất thải rắn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 2119/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển dịch vụ Logistics trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2418/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch các điểm đầu nối đường nhánh vào quốc lộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 20/4/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3416/QĐ- UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 12/01/2022 về phê duyệt Đề án phát triển cây ăn quả tập trung trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số Quyết định số 3809/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022 - 2030;...

- Các quyết định của Tỉnh ủy số: 623-QĐ/TU ngày 23/7/2021 ban hành Chương trình phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 696- QĐ/TU ngày 09/9/2021 ban hành Chương trình nâng cao chất lượng văn hoá giai đoạn 2021 – 2025.

- Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án phát triển hoạt động vận tải bằng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1937/QĐ-UBND ngày 06/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh; mạng lưới tuyến xe buýt nội tỉnh và liên kết trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc Công bố xếp loại các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 3276/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển du lịch huyện Thọ Xuân đến năm 2030.

- Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thọ Xuân.

- Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

- Quyết định số 5086/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Lam Sơn – Sao Vàng, huyện Thọ Xuân đến năm 2040;

- Quyết định số 913/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

f) Các văn bản khác:

- Kế hoạch số 4216/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 275/KH-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đạt mục tiêu đô thị hóa 40% trở lên.

- Kế hoạch 57-KH/TU ngày 30/3/2022 của Tỉnh ủy Thanh Hóa thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 105-KH/HU ngày 18/4/2022 của Ban Thường vụ Huyện ủy về thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, theo đó “Phân đầu thành lập thị xã Thọ Xuân trước năm 2030”.

- Thông báo số 17/TB-UBND ngày 04/2/2024 Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại buổi tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Công ty cổ phần Tập

đoàn Sovico.

1.2.2. Các nguồn tài liệu, số liệu

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030.
- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2030; Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển GTVT tỉnh Thanh Hoá giai đoạn 2010÷2020 và định hướng đến năm 2030 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân thời kỳ 2021-2030.
- Phương án các quy hoạch chung xây dựng xã và quy hoạch chung xây dựng đô thị trên địa bàn huyện Thọ Xuân.
- Các số liệu điều tra trong quá trình lập đề án xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Báo cáo chính trị Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2020-2025. Các báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội hàng năm, báo cáo của các ngành, lĩnh vực.
- Các dự án, quy hoạch chi tiết, các quy hoạch ngành có liên quan.
- Các tài liệu, số liệu có liên quan.

1.2.3. Các cơ sở bản đồ

- Bản đồ tỷ lệ 1/25.000 khu vực lập quy hoạch do Cục Đo đạc và bản đồ Việt Nam cung cấp.
- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Bản đồ quy hoạch đất huyện Thọ Xuân thời kỳ 2021-2030.
- Các bản đồ khác có liên quan.

1.3. Phạm vi, ranh giới và diện tích nghiên cứu lập quy hoạch.

Phạm vi không gian: Nghiên cứu lập quy hoạch toàn bộ địa giới hành chính huyện Thọ Xuân, gồm 30 đơn vị hành chính (03 thị trấn và 27 xã); ranh giới lập quy hoạch cụ thể như sau:

- Phía Bắc: giáp các huyện Ngọc Lặc, Yên Định.
- Phía Nam: giáp huyện Triệu Sơn.
- Phía Đông: giáp huyện Thiệu Hóa.
- Phía Tây: giáp huyện Thường Xuân.
- Diện tích khoảng: 292,29 km².

** Luận chứng về quy mô nghiên cứu lập quy hoạch:*

Quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân theo hướng lập quy hoạch đô thị toàn huyện, định hướng hình thành thị xã trước năm 2030. Tên gọi đô thị lấy theo tên

huyện Thọ Xuân hiện nay. Việc xác định tên gọi sau khi hình thành đô thị sẽ do các cấp có thẩm quyền quyết định theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Về quy mô nghiên cứu, căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của ủy ban thường vụ quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

Đánh giá so sánh với tiêu chuẩn của đơn vị hành chính thị xã:

- Quy mô dân số hiện trạng khoảng 257.051 người, đạt 257% tiêu chuẩn dân số đơn vị hành chính thị xã (100.000 người trở lên);
- Quy mô diện tích: $292,29\text{km}^2 = 146\%$, đạt yêu cầu theo khoản 17, Điều 1 NQ27/2022/UBTVQH15 về việc điều chỉnh Nghị quyết 1211 (200km^2 trở lên);
- Số đơn vị cấp xã trực thuộc: 30 đơn vị, đạt 300% tiêu chuẩn.
- Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã: 50% trở lên;

Theo định hướng QHV huyện Thọ Xuân đã được phê duyệt, đến năm 2030 thành lập thị xã Thọ Xuân trên cơ sở toàn bộ địa giới hành chính huyện Thọ Xuân với khu vực nội thị bao gồm: Thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Sao Vàng, thị trấn Lam Sơn và các xã: Xuân Lai, Xuân Bái, Bắc Lương, Nam Giang, Thọ Xương, Xuân Minh, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Hoà, Xuân Thiên, Xuân Lập, Xuân Trường, Xuân Sinh, Thọ Lâm, Thọ Diên, Thọ Lộc, Xuân Phong, Xuân Giang.

Như vậy, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân đảm bảo các tiêu chuẩn cơ bản của đơn vị hành chính thị xã, đồng thời quá trình nghiên cứu đồ án cũng có phương án phân cấp đơn vị hành chính cấp phường, cấp xã phù hợp.

CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ

2.1. Khái quát đặc điểm tự nhiên và hiện trạng đô thị

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Là một huyện đồng bằng nối liền với trung du và miền núi, Thọ Xuân có địa hình chia thành hai dạng là: vùng trung du đồi núi thấp và vùng đồng bằng. Thọ Xuân ở vào địa thế đồng bằng rộng lớn của xứ Thanh, đó là đồng bằng sông Chu, với cánh đồng Ba Chạ của "mười hai xứ Láng" và cánh đồng của "mười tám xứ Neo" rộng dài và mênh mông biển lúa mà các huyện đồng bằng khác ở trong tỉnh cũng ít nơi so được.

Do tiếp nối vùng đồi núi phía tây Thanh Hóa lại thuộc vào vùng châu thổ sông Chu - sông Mã nên Thọ Xuân có sự khác biệt giữa hai vùng địa hình đó là:

- Vùng bán sơn địa (trung du) được trải rộng từ tây bắc xuống đông nam, với bình độ phân bố từ +20m đến +150m, chiếm hơn 50% diện tích đất đai toàn huyện và chia thành tiểu vùng khác nhau: vùng đồi núi thấp bao quanh phía bắc và vùng đồi núi thấp bao quanh phía tây nam.

- Vùng đồng bằng: trải ở cả hai phía tả ngạn và hữu ngạn sông Chu cao trình phân bố từ +6m đến +17m, diện tích gần 50% diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.1.2. Khái quát hiện trạng dân số và lao động

a) Thành phần dân cư

Dân số huyện Thọ Xuân hiện nay khoảng 257.051 người.

(Theo số liệu của Công an tỉnh Thanh Hoá tại công văn số 274/PC06-ĐI ngày 05/4/2024 V/v cung cấp thông tin, số liệu về hiện trạng số công dân thường trú tại các huyện, TX, TP trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá)

Mật độ dân số trung bình khoảng 880 người/km², gấp 2,8 lần so với mật độ dân số trung bình của tỉnh (308 người/km²). Dân cư phân bố không đồng đều theo đơn vị hành chính, mật độ dân số cao nhất chủ yếu tập trung ở các thị trấn và các xã lân cận như thị trấn Thọ Xuân (1.816,6 người/km²), xã Bắc Lương (1.261,5 người/km²), xã Tây Hồ (1.314,1 người/km²). Mật độ dân cư thấp nằm khu vực phía Tây Nam của huyện, thấp nhất là xã Xuân Phú (235 người/km²).

Tốc độ tăng dân số tự nhiên của huyện trong giai đoạn 2021-2023 khoảng 1%. Dân số của huyện trong những năm qua có xu hướng giảm nhẹ ở khu vực nông thôn.

Trên địa bàn huyện dân tộc Kinh chiếm hơn 90% dân số, dân tộc Mường và dân tộc Thái chiếm gần 10% dân số.

b) Phân bố dân cư

Dân cư khu vực chia thành 2 vùng phân bố dân cư đặc trưng:

- Vùng đô thị (gồm: thị trấn Thọ Xuân, Thị trấn Lam Sơn, Thị trấn Sao Vàng) Dân số khoảng 34.837 người, chiếm 13,55% dân số toàn huyện. Mật độ dân số khoảng 860 người/km².

- Vùng nông thôn (gồm 27 xã còn lại): Dân số khoảng 222.214 người, chiếm 86,45% dân số toàn huyện. Mật độ dân số khoảng 460 người/km².

c) Hiện trạng lao động

Cơ cấu lao động theo ngành nghề có chuyển biến theo hướng giảm tỷ trọng số lao động hoạt động trong ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng số lao động trong các ngành phi nông nghiệp. Lao động nông nghiệp chiếm khoảng 20%, lao động phi nông nghiệp chiếm khoảng 80% tổng số lao động.

Nhìn chung, nguồn nhân lực của huyện dồi dào, lực lượng lao động ở khu vực các ngành công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng cùng với quá trình phát triển đô thị, hàng năm tạo được một số lượng lớn lao động có việc làm, tạo điều kiện thuận lợi cho các bước phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

2.1.3. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất

Diện tích một số nhóm đất chủ yếu trên địa bàn huyện như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp: khoảng 19.400ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp: khoảng 9.370ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng: khoảng 440 ha.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng diện tích tự nhiên		29229,40
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	19419,64
1,1	Đất trồng lúa	LUA	8731,90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>luc</i>	8346,60
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4927,66
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2276,78
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD	66,97
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	2446,95
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	557,23
1,8	Đất nông nghiệp khác	NKH	412,16

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	9367,52
2,1	Đất quốc phòng	CQP	750,64
2,2	Đất an ninh	CAN	2,90
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK	0
2,4	Đất khu chế xuất	SKT	0
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	98,08
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	130,25
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,96
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3174,57
	<i>Trong đó: Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	2100,93
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	840,22
	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	5,12
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	38,30
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	16,56
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	87,50
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	70,33
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	13,90
	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	1,66
	<i>Đất cơ sở khoa học</i>	<i>DKH</i>	
	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	0,07
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	60,10
2,1	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	
2,1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	24,67
2,1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3011,67
2,1	Đất ở tại đô thị	ODT	351,45
2,2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,54
2,2	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,43
2,2	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2,2	Đất cơ sở tôn giáo	TON	10,39
2,2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	241,53

2,20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ	SKX	46,32
2,2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0
2,2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,81
2,2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,77
2,2	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1067,86
2,3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	338,62
2,3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,95
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	442,24

Nguồn: quy hoạch sử dụng đất huyện Thọ Xuân đến năm 2030

2.1.4. Khái quát hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

a) Giáo dục:

Huyện đã phát triển hoàn thiện hệ thống giáo dục và đào tạo, toàn huyện Thọ Xuân có 129 trường và 01 trung tâm GDNN-GDTX. Trong đó:

- Khối mầm non có 44 trường trong đó 42 trường công lập và 02 trường mầm non tư thục, với 428 phòng học, 516 lớp/ nhóm trẻ mầm non, tổng số 12.121 học sinh và 816 giáo viên, số học sinh bình quân một lớp học khoảng 24 học sinh/lớp; ngoài ra, trên địa bàn huyện có 06 trung tâm ngoại ngữ.

- Khối tiểu học có 38 trường, với 548 lớp, tổng số 16.780 học sinh và 833 giáo viên.

- Khối trung học cơ sở có 39 trường và 03 trường Phổ thông cơ sở, với 322 lớp, tổng 10.982 học sinh và 798 giáo viên.

- Khối Trung học Phổ thông: có 05 trường (năm 2018 trường THPT Lê Văn Linh giải thể theo Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 7-12-2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về phê duyệt Đề án "Sắp xếp các trường THPT công lập hiện có tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025"), với 126 lớp, 275 giáo viên, tổng số 5.154 học sinh và 275 giáo viên.

- Huyện có 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên với chức năng giáo dục Bổ túc văn hóa và đào tạo nghề cho lao động tại huyện.

Hiện tại mạng lưới giáo dục phổ thông phân bố đều trên địa bàn huyện và có bán kính phục vụ đảm bảo, cơ sở vật chất được cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu dạy và học trên địa bàn. Trong tương lai cần dành quỹ đất để mở rộng quy mô khi có sự phát triển về dân số, kinh tế, xã hội.

b) Y tế :

Huyện Thọ Xuân có 31 cơ sở y tế, trong đó có 22 trạm y tế cấp xã, thị trấn và 01 Bệnh viện đa khoa và 01 phòng khám đa khoa khu vực với tổng 559

giường.

Tổng số Y Bác sỹ là 533 người, trong đó Bác sỹ 452 người và 81 Y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh. Số bác sỹ /1 vạn dân là 5,33 thấp hơn so với trung bình cả nước (8,4 bác sỹ/1 vạn dân).

Mạng lưới Y tế cấp xã và cấp huyện cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân, cơ sở vật chất được trang bị hiện đại, đảm bảo đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên số lượng Y bác sỹ còn thấp hơn so với trung bình cả nước.

c) Văn hóa, thể dục thể thao và di tích lịch sử

* *Văn hóa*: Trên địa bàn có 01 trung tâm văn hóa huyện tại Thị trấn Thọ Xuân; 01 trung tâm văn hóa - thể thao công nhân của NM đường Lam Sơn tại thị trấn Lam Sơn.

Ngoài ra có 240 trung tâm văn hóa cấp xã gồm 30 thiết chế văn hóa xã và 274 thiết chế văn hóa thôn; 8 thư viện, phòng đọc sách (gồm 01 cấp huyện và 07 cấp xã); 30/30 xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh và được phủ sóng truyền hình (nguồn: Niên giám thống kê huyện Thọ Xuân).

* *Thể thao*: Hiện trên địa bàn có 01 sân vận động huyện, 01 trung tâm thể thao của Huyện, 01 trung tâm thể thao công nhân tại Thị trấn Lam Sơn, còn lại là các sân tập luyện tại các thôn.

* *Di tích lịch sử*: Trên địa bàn huyện Thọ Xuân có 55 di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh được xếp hạng (bao gồm: 02 di tích quốc gia đặc biệt; 04 di tích Quốc gia; 48 di tích cấp Tỉnh và 01 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia).

d) Nhà ở:

Diện tích đất ở tổng cộng khoảng 3.376,18 ha, trong đó đất ở đô thị khoảng 352,07ha, đất ở nông thôn khoảng 3.014,11 ha.

Diện tích sàn nhà ở khoảng 4.111.33m²; bình quân diện tích 18,79m² sàn/người. Trong đó:

+ Nhà kiên cố, bán kiên cố: 52.147 căn;

+ Nhà tạm: 5.695 căn.

(Nguồn: Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Thanh Hóa đến năm 2022 - căn cứ Báo cáo rà soát số liệu của UBND huyện Thọ Xuân)

2.1.5. Khái quát về hiện trạng phát triển kinh tế

- Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, năng lực và quy mô sản xuất ngày càng tăng.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn năm 2023 đạt 6,3%, đứng thứ 1 trong Vùng và đứng thứ 2 trong tỉnh (sau Thành phố Sầm Sơn 7,95%), tăng 2 bậc so với năm 2022 (tuy không đạt mục tiêu đề ra nhưng đây là mức tăng

trường cao trong điều kiện nền kinh tế trong nước, trong tỉnh còn gặp nhiều khó khăn); trong đó: (i) Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,5%; (ii) Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 5,67%; (iii) Ngành dịch vụ tăng 8,92%. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch đúng hướng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 18,63%, khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm 54,16%, khu vực dịch vụ chiếm 27,21%.

(Nguồn: báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024)

2.1.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

a) Hiện trạng giao thông

Trên địa bàn huyện có 3 loại hình giao thông vận tải gồm: đường bộ, đường thủy nội địa và đường hàng không. Cụ thể như sau:

* **Đường bộ:** Hiện nay trên địa bàn huyện có: 1.466,03 km đường bộ, bao gồm hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện, đường xã, trong đó:

- *Quốc lộ:*

+ Đường Hồ Chí Minh đoạn qua huyện Thọ Xuân dài khoảng 10,8km (từ Km564+200-Km575+00); quy mô đường cấp III miền núi (Bnền=9,0m; Bmặt=7,0m).

+ Quốc lộ 47 đoạn qua huyện Thọ Xuân dài 18,1Km (Từ Km49+300-Km67+400); quy mô đoạn từ Km49+300-Km64+600 đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (Bnền=12,0m, Bmặt=11,0m), đoạn từ Km64+600-Km67+400 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (Bnền=9,0m, Bmặt=7,0m).

+ Quốc lộ 47B đoạn qua huyện Thọ Xuân dài 17,0km (từ Km7+600-Km24+600); quy mô đường cấp V đồng bằng (Bnền = 7,5m; Bmặt = 5,5m).

+ Quốc lộ 47C đoạn qua huyện Thọ Xuân dài 25,3km (từ Km27+600-Km52+900); quy mô đường cấp V, cấp IV đồng bằng (Bnền = 6,5-7,5m; Bmặt = 3,5-5,5m).

- *Đường tỉnh:*

+ Đường tỉnh 515 (Ngã ba Chè - Hạnh Phúc): Đoạn qua huyện dài 10,5Km hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng với Bnền=7,5m, Bmặt = 6,5m, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 514B (Ngã ba Sim - Xuân Thắng): Đoạn qua huyện dài 2Km hiện tại đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng với Bnền=7-9m, Bmặt=5,5m, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506B (Thiệu Hóa- Xuân Vinh - Xuân Lam): Đoạn qua huyện dài 23,5 Km hiện tại đường cấp VI đồng bằng với Bnền=6-11m, Bmặt=3,5-9m, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506C (Yên Phong - Cầu Bụt): Đoạn qua huyện dài 3 Km

hiện tại đường cấp VI đồng bằng với $B_{\text{nền}}=5,5-6\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 3,5\text{m}$, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506D (Thọ Minh - Kiên Thọ): Đoạn qua huyện dài 3,0 Km hiện tại đường cấp VI đồng bằng với $B_{\text{nền}}=6,5\text{m}$, $B_{\text{mặt}}=3,5\text{m}$, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506E (Xuân Thiên- Ngọc Phụng): Đoạn qua huyện dài 7,1 Km hiện tại đường cấp VI đồng bằng với $B_{\text{nền}}=7,5\text{m}$, $B_{\text{mặt}}=5,5\text{m}$, mặt đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh 506 (Đường GT từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn): Đoạn qua huyện dài 1,3 Km hiện tại đường cấp III đồng bằng với $B_{\text{nền}}=12\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 11\text{m}$, mặt đường Bê tông nhựa.

+ Đường tỉnh 519B (TT Sao Vàng - Bình Sơn - Luận Thành - Bù Đôn): Đoạn qua huyện dài 9,6 Km hiện tại đường cấp VI đồng bằng với $B_{\text{nền}}=6,5\text{m}$, $B_{\text{mặt}} = 3,5\text{m}$, mặt đường láng nhựa và cấp phối đá dăm.

+ Đường từ ngã ba Xuân Thắng (nay là thị trấn Sao Vàng) đi đường Hồ Chí Minh: dài 5,8 Km hiện đã được đầu tư theo tiêu chuẩn đường đô thị.

- *Đường huyện*: Hiện tại hệ thống đường huyện Thọ Xuân bao gồm 10 tuyến với tổng chiều dài là 56,0 km.

- *Đường xã/phường quản lý*: Đường xã/phường trên địa bàn huyện Thọ Xuân bao gồm đường trục xã, trục thôn, đường ngõ xóm, đường nội đồng với tổng chiều dài là 1.065 km; trong đó đường trục xã (liên thôn) là 260,4km; đường trục thôn, ngõ xóm là 74,6km.

*** Đường thủy nội địa**

Trên địa bàn huyện có 3 tuyến sông đi qua gồm:

- Sông Chu: qua huyện từ Bái Thượng đến xã Xuân Khánh (giáp Thiệu Hóa) dài 34,0 km. Đặc trưng luồng lạch: về mùa kiệt chiều rộng luồng 20-40m, chiều sâu nước 1,0-1,5 m, bán kính cong $R=300\text{ m}$. Hiện tại được xếp loại sông cấp 4.

Tuyến sông Chu đoạn từ Ngã ba Đầu đến đập Bái Thượng là tuyến đường thủy nội địa địa phương.

- Sông Cầu Chày đi qua khu vực phía Bắc huyện từ xã Quảng Phú đến xã Xuân Vinh (giáp Yên Định) dài 39,5 km. Do đặc điểm sông quanh co uốn khúc, luồng cạn và hẹp nên khả năng đưa vào khai thác vận tải ở đoạn cuối. Đặc trưng luồng lạch: về mùa kiệt chiều rộng luồng 10-15m, chiều sâu nước 0,5 m, bán kính cong 50-100m. Hiện tại được xếp loại sông cấp 6.

- Sông Nông Giang đi qua huyện Thọ Xuân dài 30km, đây là con sông cấp nước chính cho thành phố Thanh Hóa. Hiện tại đang có dự án cải tạo sông Nông Giang từ đập Bái Thượng đến Thiệu Hóa.

Hoạt động giao thông đường thủy đã tham gia tích cực vào quá trình vận chuyển lưu thông hàng hoá trong và ngoài vùng, đặc biệt là chuyên chở lâm sản từ miền núi tới vùng ven biển của tỉnh.

*** Đường hàng không:**

Huyện Thọ Xuân có CHK Thọ Xuân là một cảng hàng không duy nhất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. CHK Thọ Xuân xây dựng trên cơ sở Sân bay Sao Vàng là sân bay lưỡng dụng dành cho quân sự và một phần đã được đầu tư nâng cấp sân đỗ hàng không dân dụng, nhà ga hành khách và các công trình phục vụ. Cảng hàng không Thọ Xuân được hình thành, lượng khách qua Cảng tăng nhanh, đã mở 8 đường bay đi các tỉnh, thành phố trong nước. Được định hướng đến năm 2030: Là cảng hàng không quốc tế, có chức năng dự bị cho Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, tính chất sử dụng: Sân bay dùng chung dân dụng và quân sự.

*** Công trình đầu mối giao thông**

- Hệ thống bến xe ô tô khách: có 2 bến xe ô tô khách tạm
- + Tại thị trấn Thọ Xuân: diện tích 800m²
- + Tại thị trấn Sao Vàng: diện tích 300m²
- Bến đường thủy nội địa: chưa có

b) Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật.

Hệ thống đê trên địa bàn huyện với tổng chiều dài là 106 km trong đó:

- Tuyến đê hữu Sông Chu dài 27,8km (trong đó: 11,8 km đê cấp I, 12 km đê cấp II và 4 km đê chưa được phân cấp);
- Tuyến đê tả sông Chu là đê cấp II dài 19,8km;
- Đê hữu Cầu Chày dài 22,06km;
- Đê hữu Quảng Phú dài 4,2 km đã được cứng hóa;
- Đê tả Quảng Phú dài 8,27km;
- Đê tả sông Hoàng dài 3,52km,
- Đê tả Tiêu Thủy dài 8,1km;
- Đê hữu Tiêu Thủy dài 8,1km.

Hiện tại khu vực lập quy hoạch việc thoát nước tiêu tự chảy hoàn toàn bằng các kênh thủy lợi, thoát ra sông Chu, sông Cầu Chày và sông Nhà Lê.

Chỉ có thị trấn Thọ Xuân, thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và một số trung tâm xã đã đầu tư xây dựng các tuyến mương thoát nước bằng nắp đan thu gom nước mặt sau đó thoát vào hệ thống mương tiêu rồi đổ về các sông lớn. Tuy nhiên các tuyến mương này chưa được xây dựng đồng bộ, nhiều khu vực trung tâm xã, việc quản lý chưa chặt chẽ dẫn đến việc các hệ thống này xuống cấp, hư

hông ảnh hưởng đến khả năng tiêu thoát nước.

c) Hiện trạng cấp nước.

Trên địa bàn có 02 nhà máy nước. Gồm NMN Thọ Xuân, NMN Lam Sơn – Sao Vàng.

Nhân dân trong vùng hiện tại sử dụng nguồn cấp nước chủ yếu vẫn là từ nguồn nước tự nhiên, được lấy thông qua hệ thống giếng khơi (giếng đào) và giếng khoan.

+ Nhà máy nước Thọ Xuân tại TT.Thọ Xuân, công suất 1.500m³/ngđ cung cấp nước cho TT.Thọ Xuân và vùng phụ cận. Nguồn cấp nước cho nhà máy nước được lấy từ nguồn nước ngầm qua hệ thống giếng khoan gồm ba giếng khoan.

+ Nhà máy nước Lam Sơn – Sao Vàng: Đầu tư theo nguồn vốn vay ODA của Đan Mạch, công suất 8.400 m³/ngđ, cấp nước cho thị trấn Lam Sơn, thị trấn Sao Vàng và vùng phụ cận. Nhà máy nước đặt tại núi Hổ Đa, xã Xuân Bái phía trên đập Bái Thượng. Nguồn nước cấp cho nhà máy lấy từ sông Chu.

Cấp nước sản xuất trong khu vực huyện Thọ Xuân là cấp nước cho hoạt động sản xuất cho các nhà máy, xí nghiệp tại các KCN hoặc Cụm CN. Hiện tại các cơ sở sản xuất tại huyện Thọ Xuân có nhà máy cấp nước sản xuất như sau: Nhà máy đường Lam Sơn có một trạm bơm công suất 18.000m³/ngđ; Nhà máy giấy Mục Sơn: công suất 5.600m³/ngđ. Một số cơ sở sản xuất khác có các trạm cấp nước tại chỗ phục vụ cho nhu cầu bản thân nhà máy đó. Nguồn cấp nước chủ yếu cho các nhà máy này là từ nguồn nước ngầm.

d) Hiện trạng cấp điện

** Nguồn cấp điện:*

Nguồn cấp điện chủ yếu hiện nay của Huyện Thọ Xuân lấy từ trạm 220KV Ba Chè E9.2 Thanh Hóa công suất hiện tại là 125+250 MVA và thủy điện Cửa Đạt công suất 97 MW.

Ngoài ra, nguồn cấp điện cho khu vực còn có Thủy điện Bàn Thạch công suất 3x320KW thông qua lộ 35KV 375 Thọ Xuân – Bàn Thạch – Xuân Minh.

** Trạm biến áp:*

- Trạm 110KV: Hiện nay trên địa bàn huyện Thọ Xuân đang vận hành trạm 110KV E9.3 Thọ Xuân công suất 25+40MVA. Tuy nhiên, hiện nay trạm biến áp 110KV E9.3 Thọ Xuân đã đầy tải. Vì vậy, để phục vụ cho nhu cầu phát triển trong tương lai thì cần phải nâng thêm công suất trạm hoặc xây dựng thêm các trạm biến áp 110KV mới.

Trạm biến áp 110KV Thọ Xuân cấp điện thông qua 4 lộ 35KV và một số lộ 10KV. Các lộ 35KV từ trạm 110KV Thọ Xuân có liên hệ mạch vòng với các trạm 110KV xung quanh.

- Trạm trung gian 35KV: Hiện nay trên địa bàn huyện Thọ Xuân đang vận

hành các trạm trung gian 35KV sau:

- + Trạm trung gian Sao Vàng công suất 1.000 KVA, tại đồi 13 TT.Sao Vàng.

- + Trạm trung gian Xuân Minh công suất 2x1.800KVA tại xã Xuân Minh.

- + Trạm nâng Bàn Thạch 10/35KV công suất 4.000KVA.

- Trạm biến áp phân phối: Cấp điện trực tiếp cho sinh hoạt, sản xuất. Hiện nay chủ yếu sử dụng các gam máy loại 35-22-10/0.4KV.

** Mạng lưới cấp điện:*

- Lưới điện 500KV: Đường điện siêu cao áp 500KV chạy dọc đường Hồ Chí Minh qua địa phận phía Tây huyện Thọ Xuân. Đây là tuyến điện huyết mạch của quốc gia, không kết nối với khu vực huyện.

- Lưới 110KV: Trong khu vực quy hoạch hiện tại có 3 lộ 110KV chạy qua là:

- + Lộ 173 E9.2÷171 E9.3 Ba Chè–Thọ Xuân cấp điện cho trạm biến áp 110KV Thọ Xuân từ trạm 220KV Ba Chè, tiết diện dây 185mm² sau tăng thành 240mm².

- + Lộ 172 E9.3 Thọ Xuân – Cửa Đạt từ thủy điện Cửa Đạt đấu nối vào trạm 110KV Thọ Xuân tạo thành mạch vòng với trạm Ba Chè, tiết diện dây 240mm².

- + Lộ 177 E9.2 Ba Chè – Cửa Đạt từ thủy điện Cửa Đạt xuống trạm 220KV E9.2 Ba Chè, mạch kép, tiết diện dây 240mm².

- Lưới 35KV từ trạm biến áp 110KV Thọ Xuân (Mục Sơn) gồm các lộ sau:

- + Lộ 372 Thọ Xuân – Nhà máy đường: Là lộ cấp riêng cho Nhà máy đường Lam Sơn và có liên hệ với các tổ máy phát điện của nhà máy.

- + Lộ 373 Thọ Xuân– Ngọc Lặc: Cấp điện cho các xã phía Bắc huyện Thọ Xuân và huyện Ngọc Lặc. Lộ 373 Thọ Xuân liên hệ mạch vòng với lộ 372 Bá Thước.

- + Lộ 374 Thọ Xuân – Thường Xuân: Cấp điện cho huyện Thường Xuân trong đó có trạm trung gian Thường Xuân 2x1.800KVA. Lộ 374 là lộ mới đưa vào vận hành trên cơ sở tách nhánh dây 35KV từ lộ 373 Thọ Xuân – Ngọc Lặc.

- + Lộ 375 Thọ Xuân – Bàn Thạch – Xuân Minh: Là lộ đường dây cấp điện cho các phụ tải huyện Thọ Xuân bao gồm các trạm trung gian 35KV Xuân Minh 2x1.800KVA, Sao Vàng 1.000KVA-35/6KV và trạm nâng Bàn Thạch 4.000KVA - 10/35KV. Lộ 375 Thọ Xuân có liên hệ với Thủy điện Bàn Thạch 3x320KW và các lộ 372 Núi Một, 375 Thiệu Yên.

- Lưới điện 10KV: Là lưới điện sau trạm biến áp 110KV Thọ Xuân hoặc

sau các trạm trung gian 35KV được phủ khắp huyện để cấp điện cho các khu vực. Hiện nay, lưới điện 10KV đang dần được thay thế hoặc cải tạo thành lưới điện 22KV.

e) Hiện trạng hạ tầng viễn thông thụ động

Trên địa bàn huyện có 30 điểm phục vụ bưu chính, viễn thông công cộng (trong đó: có 01 bưu cục cấp II, 04 bưu cục cấp III)

Có 04 doanh nghiệp viễn thông đầu tư hạ tầng cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet di động gồm: Viễn thông Thanh Hóa, Chi nhánh Viettel Thanh Hóa, Chi nhánh Mobifone Thanh Hóa, VietnamMobile tổng cộng 103 trạm BTS sử dụng công nghệ GSM. CDMA (2G,3G,4G) được lắp đặt tại 160 vị trí trên địa bàn các xã, thị trấn đáp ứng yêu cầu cung cấp các dịch vụ thông tin di động và Internet băng thông rộng.

Hiện nay trên khu vực huyện Thọ Xuân có một số tuyến cáp quang liên tỉnh chạy qua, cụ thể:

- + Tuyến cáp quang dọc đường Hồ Chí Minh chiều dài tuyến là 129Km; đang sử dụng 02 thiết bị truyền dẫn 240 Gbs và 330 Gbs (do VNPT quản lý khai thác).

- + Tuyến cáp quang treo trên đường dây 500 KV (mạch 1) Bắc - Nam dài 129 km, sử dụng chung cho các doanh nghiệp là VNPT, Viettel và EVN hiện nay không còn sử dụng.

Các tuyến cáp viễn thông liên tỉnh này không kết nối vào khu vực huyện.

- Mạng truyền dẫn viễn thông nội huyện, liên huyện:

Hiện nay trên địa bàn huyện Thọ Xuân, mạng truyền dẫn nội bộ bao gồm của các nhà cung cấp như Viễn thông Thanh Hóa, Viettel, FPT bao gồm 2 loại:

- + Về mạng truyền dẫn bằng cáp quang: Tổng chiều dài các tuyến cáp quang là 611,4km trong đó cáp quang treo là 481,8km, cáp quang ngầm là 129,6km đạt tỉ lệ ngầm hóa 21,2%

- + Về mạng truyền dẫn bằng cáp đồng: Tổng chiều dài các tuyến cáp đồng là 428km trong đó cáp treo là 385km, cáp ngầm là 42km, tỉ lệ ngầm hóa đạt 9,9%.

f) Hiện trạng quản lý CTR và nghĩa trang

** Hiện trạng quản lý CTR:*

- Hiện tại, 100% số xã thị trấn trên địa bàn huyện Thọ Xuân đều đã thực hiện việc thu gom chất thải rắn sinh hoạt. Rác thải được thu gom từ các hộ gia đình sau đó tập kết về các bãi tập kết. Mỗi xã có một hoặc nhiều bãi tập kết.

- Theo số liệu từ điều chỉnh quy hoạch quản lý CTR tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tỉ lệ thu gom CTR trên địa bàn huyện Thọ Xuân đạt 81% tương đương khoảng 87,7T/ngđ.

- Hiện nay tại các thị trấn Thọ Xuân, Lam Sơn và Sao Vàng, chất thải rắn do các công ty môi trường thu gom và vận chuyển. Ở khu vực nông thôn do các hội đoàn thể của xã tự tổ chức thu gom và quản lý.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp từ các cơ sở sản xuất chủ yếu do các doanh nghiệp tự tổ chức thu gom và vận chuyển, một số loại CTR được lưu trữ.

** Hiện trạng hệ thống nghĩa trang:*

- Theo số liệu thống kê trên địa bàn huyện Thọ Xuân, tổng diện tích đất dành cho nghĩa trang là 233,00ha, chiếm tỉ lệ 0,79% diện tích tự nhiên toàn huyện.

- Hiện nay, ngoại trừ các nghĩa trang liệt sĩ được quy hoạch và xây dựng hiện đại, hoàn chỉnh thì các nghĩa trang còn lại chủ yếu là nghĩa trang, nghĩa địa tự phát thuộc các khu vực dân cư, được táng theo phong tục, tập quán của dân cư khu vực sinh sống.

- Thông thường, mỗi một thôn có từ một đến nhiều nghĩa trang, nghĩa địa. Các hình thức táng chủ yếu là hung táng và cát táng. Đối với hình thức hỏa táng hiện nay mới chỉ được bắt đầu với một số hộ dân ở các khu vực đô thị hoặc các gia đình có điều kiện.

- Trên địa bàn huyện Thọ Xuân hiện chưa có nghĩa trang tập trung.

2.2. Khái quát những vấn đề tồn tại chính trong quá trình thực hiện quản lý, phát triển đô thị.

Việc phát triển một đô thị mới như đô thị Thọ Xuân sẽ mất nhiều thời gian và cần nguồn vốn đầu tư lớn. Việc tạo dựng môi trường sống và làm việc nhằm thu hút dân cư từ nơi khác chuyển đến sinh sống và làm việc cũng là một thách thức lớn. Cần xác định tầm nhìn và mô hình phát triển cho Đô thị mới Thọ Xuân phù hợp với tiềm năng và phát huy được các giá trị bền vững, tạo động lực phát triển vùng và quốc gia;

Cơ sở hạ tầng huyện Thọ Xuân phát triển hơn so với cấp huyện, nhưng với các yêu cầu của đô thị loại IV và thị xã thì cần phải đầu tư lớn, tập trung, đồng bộ trong thời gian ngắn (đến năm 2030), trong khi nguồn lực có hạn, cần phải phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng với lộ trình phù hợp để tạo động lực phát triển và phát huy các giá trị trong tương lai.

Dân số đông, nguồn lao động dồi dào, tuy nhiên tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp, lao động trong ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao tạo áp lực trong giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp đáp ứng yêu cầu về phát triển nhanh nền kinh tế của huyện trong thời gian tới. Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện còn thấp.

2.3. Các phương hướng phát triển tại các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, kế hoạch phát triển đô thị theo các chương trình phát triển đô thị; phương án quy hoạch tại quy hoạch tỉnh và các dự án đang

triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung đô thị:

2.3.1. Các định hướng tại quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và kế hoạch phát triển đô thị theo các chương trình phát triển đô thị

Theo định hướng nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24 tháng 1 năm 2022 của Ban chấp hành trung ương Đảng về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Tỷ lệ đô thị hoá đến năm 2025 đạt tối thiểu 45%, đến năm 2030 đạt trên 50%. Tỷ lệ đất xây dựng đô thị trên tổng diện tích đất tự nhiên đạt khoảng 1,5-1,9% vào năm 2025, đến năm 2030 đạt khoảng 1,9 - 2,3%.

- Số lượng đô thị toàn quốc đến năm 2025 khoảng 950 - 1.000 đô thị, đến năm 2030 khoảng 1.000 - 1.200 đô thị. Đến năm 2025, 100% các đô thị hiện có và đô thị mới có quy hoạch tổng thể, quy hoạch phân khu, chương trình cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và phát triển đô thị; bảo đảm tối thiểu 100% đô thị loại III trở lên hoàn thiện tiêu chí phân loại đô thị về cơ sở hạ tầng đô thị, nhất là hạ tầng về y tế, giáo dục, đào tạo và công trình văn hoá cấp đô thị. Đến năm 2030, hình thành một số trung tâm đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đạt các chỉ tiêu về y tế, giáo dục và đào tạo, văn hóa cấp đô thị tương đương mức bình quân của các đô thị thuộc nhóm 4 nước dẫn đầu ASEAN.

Định hướng tổng thể hệ thống đô thị theo quy hoạch quốc gia

Về định hướng tổng thể hệ thống đô thị: Đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, hình thành hệ thống đô thị, tạo động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững. Phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bố hợp lý, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Hình thành và phát triển một số đô thị, chuỗi đô thị động lực thông minh kết nối với khu vực và thế giới. Xây dựng, phát triển các đô thị trung tâm lớn trở thành các đô thị năng động, sáng tạo, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị; đủ sức cạnh tranh, hội nhập khu vực và quốc tế. Ưu tiên phát triển các đô thị gắn với các hành lang kinh tế để trở thành các đô thị trung tâm phù hợp với chức năng của từng vùng, thúc đẩy lan tỏa phát triển.

2.3.2. Phương án quy hoạch tỉnh và các dự án đang triển khai có tác động đến phạm vi lập quy hoạch chung đô thị.

Theo định hướng quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, định hướng đến 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023; Thọ Xuân được xác định là đô thị loại IV đến năm 2025 và thị xã trước năm 2030, thành lập các **thị xã Thọ Xuân**, thị trấn Hoàng Hóa, thị trấn Quảng Xương.

Là huyện có quỹ đất thuận lợi cho việc xây dựng lớn, nguồn lao động dồi

dào, tiếp giáp các tuyến giao thông đối ngoại cấp tỉnh và Quốc gia (đường bộ lẫn hàng không). Thọ Xuân đã và đang là điểm đến cho các nhà đầu tư lớn:

+ Về công nghiệp: Dự án quy hoạch Khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng quy mô diện tích đến năm 2030 khoảng 537 ha (dự kiến diện tích sau năm 2030 khoảng 654,3 ha), đồng thời dành quỹ đất để dự trữ phát triển các khu vực sản xuất công nghiệp với diện tích khoảng 2.500ha. 08 CCN với tổng diện tích khoảng 540ha, bao gồm: CCN Xuân Lai (75ha), CCN Thọ Minh (40ha), CCN Thọ Nguyên (75ha), CCN Xuân Hoà - Thọ Hải (75ha), CCN Xuân Tín - Phú Xuân (75ha), CCN Trường Xuân (75ha), CCN Neo (75ha), CCN Xuân Phú (50ha).

+ Các dự án phát triển đô thị: QHC Đô thị Lam Sơn Sao Vàng, Thị trấn Thọ Xuân, Đô thị Xuân Lai, Đô thị Phố Đầm; QHCT các khu dân cư nông thôn, các khu DVTM....

+ Về dịch vụ - du lịch: Các dự án dịch vụ - du lịch đã và đang triển khai tại Thọ Xuân, trong đó đáng kể là các khu du lịch: Khu du lịch sinh thái Lam Kinh (khoảng 300ha); Khu Resort Sao Mai Thanh Hoá (khoảng 53,8ha); Công viên tre luồng Thanh Tam khoảng 159,6ha (trong đó phần diện tích thuộc huyện Thọ Xuân khoảng 102,4ha); khu vui chơi giải trí và sân Golf Núi Chì - Núi Châu (khoảng 230ha); Khu du lịch sinh thái, văn hóa Hồ Bàn Thạch gắn với khu đền thờ các vua thời Lê Trung Hưng (xã Xuân Sinh) và Lăng mộ vua Lê Dụ Tông (xã Xuân Giang) diện tích khoảng 50ha; xây dựng các điểm du lịch khai thác di tích lịch sử, văn hóa cộng đồng như: thăm quan Di sản văn hoá phi vật thể Quốc gia trò Xuân Phả (Xuân Trường), đền thờ bà Phạm Thị Ngọc Trần, di tích cách mạng nhà ông Hồ Sỹ Nhân (Xuân Hoà) làng nghề bánh gai Tứ Trụ (Thọ Diên), Nón lá Thọ Lộc...;

Các khu vực này hiện đã có nhà đầu tư quan tâm, nghiên cứu lập quy hoạch và kêu gọi đầu tư, cùng với các cụm công nghiệp, các nhà máy đã có trên địa bàn, trong những năm tới Thọ Xuân sẽ có phát triển vượt bậc trong ngành Công nghiệp xây dựng, đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Bên cạnh các dự án về công nghiệp, nhà ở, du lịch và thương mại, huyện Thọ Xuân cũng tập trung các dự án về hạ tầng kỹ thuật của tỉnh và của huyện: Đường tỉnh 506 (đường Thọ Xuân - Nghi Sơn); Đường tỉnh 506B; Đường tỉnh 506C; Đường tỉnh 506D; Đường tỉnh 514B (Ngã Ba Sim- Xuân Thắng); Đường tỉnh 515 (Ngã Ba Chè - TT. Thọ Xuân); Đường tỉnh 518C (Yên Trường - Quý Lộc - Yên Lâm - TT Thống Nhất (huyện Yên Định) - Quảng Phú - Xuân Tín); Đường tỉnh 519B; Đường từ thị trấn Thọ Xuân đi đô thị Lam Sơn - Sao Vàng; Đường nối Quốc lộ 47 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 217; giao thông nông thôn phát triển nhanh, đến nay tỷ lệ cứng hóa (không tính đường Quốc lộ, tỉnh lộ) đạt trên 93%.

CHƯƠNG 3. CHƯƠNG III: XÁC ĐỊNH TÍNH CHẤT, CHỨC NĂNG, VAI TRÒ CỦA ĐÔ THỊ

3.1. Xác định tính chất, chức năng, động lực phát triển.

3.1.1. Tính chất, chức năng đô thị.

Là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Thanh Hoá, trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử, nông nghiệp - công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ hàng không của tỉnh; là trung tâm động lực của vùng liên huyện Thọ Xuân - Thiệu Hóa - Yên Định - Triệu Sơn - Thường Xuân, đầu mối giao thông quan trọng kết nối tỉnh Thanh Hoá với các vùng trong cả nước và quốc tế thông qua Cảng hàng không Thọ Xuân, có vị trí quan trọng về Quốc phòng, An ninh.

3.1.2. Tiềm năng và động lực phát triển

Đô thị Thọ Xuân có nhiều tiềm năng động lực phát triển, gồm:

(1) Thọ Xuân là vùng đất địa linh nhân kiệt, giàu truyền thống lịch sử, văn hóa và cách mạng; Nhân dân Thọ Xuân có truyền thống yêu nước, đoàn kết, cần cù, năng động, sáng tạo trong lao sản xuất, có nhiều phong trào thi đua dẫn đầu cả tỉnh và nổi tiếng trong cả nước, có khát vọng xây dựng Thọ Xuân phát triển.

(2) Huyện Thọ Xuân nằm ở trung tâm vùng động lực phía Tây của tỉnh, vị trí cửa ngõ nối liền đồng bằng với trung du miền núi của tỉnh, có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế-xã hội, như: đất đai rộng lớn, màu mỡ; có Khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng; Cảng hàng không Thọ Xuân đã được quy hoạch thành cảng hàng không quốc tế; nhiều di tích, danh thắng có tiềm năng để phát triển du lịch (Nổi bật là: Quần thể di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Lam Kinh, di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Đền thờ Lê Hoàn, di sản văn hóa phi vật thể quốc gia Trò diễn Xuân Phả và các lễ hội truyền thống nổi tiếng), có hệ thống giao thông thuận lợi với nhiều tuyến giao thông huyết mạch của quốc gia, của tỉnh chạy qua, như: Đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 47, 47B, 47C, đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân... tạo kết nối thuận lợi giữa Thọ Xuân với các trung tâm kinh tế động lực của tỉnh, các địa phương trong nước, quốc tế.

(3) Khu vực Lam Sơn - Sao Vàng đã được xác định là 1 trong 4 trung tâm kinh tế động lực của tỉnh; trong thời gian qua, được Trung ương, Tỉnh dành nguồn lực đầu tư một số công trình, dự án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội quan trọng, như: Cảng hàng không Thọ Xuân, đường từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn, đường từ thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân là điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành dịch vụ vận tải Logistics, giao thương thương mại trung chuyển giữa đồng bằng ven biển và miền núi Thanh Hóa; các khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng, khu nông nghiệp công nghệ cao,...tạo điều kiện cho huyện thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

(4) Việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020

“Về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Quốc hội ban hành Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế chính sách đặc thù phát triển tỉnh Thanh Hóa, cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư, thu hút đầu tư của tỉnh, sự nỗ lực, phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong huyện, sẽ mở ra thời cơ cho Thọ Xuân phát triển.

(5) Trong những năm gần đây, kinh tế - xã hội huyện Thọ Xuân đã có bước phát triển mạnh; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông được đầu tư ngày càng hoàn thiện; một số dự án quy mô lớn đã và đang được đầu tư, đặc biệt khu vực Lam Sơn - Sao Vàng đã và đang hình thành những yếu tố phát triển mới, tạo động lực đưa Thọ Xuân bứt phá đi lên, đóng góp vào phát triển của khu vực và của tỉnh.

3.2. Vai trò của đô thị Thọ Xuân

Đô thị Thọ Xuân là thị xã trung tâm của vùng liên huyện số 2 Gồm các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân (theo QH tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2045).

Hình thành và phát triển đô thị Thọ Xuân có các vai trò trung tâm kết hợp khu vực trung du tỉnh Thanh Hóa, đầu mối giao thông quan trọng về đường bộ, đường hàng không.

Bên cạnh đó khu công nghiệp Lam Sơn – Sao Vàng được định hướng phát triển thành khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh với các lĩnh vực ưu tiên về thiết bị điện tử viễn thông, hàng không, công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Với những tiềm năng, lợi thế và động lực nêu trên là những tiền đề hết sức thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội để xây dựng Thọ Xuân thành đô thị tương hỗ, hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng liên huyện số 2 theo QH tỉnh nói riêng và cả tỉnh Thanh Hóa nói chung.

3.3. Quan điểm và mục tiêu quy hoạch.

3.3.1. Quan điểm :

- Quy hoạch đô thị Thọ Xuân phải đảm bảo phù hợp với các nội dung định hướng, tính đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch cấp Quốc gia, cấp vùng, quy hoạch ngành và Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2023. Phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực, tính liên tục trên nền tảng hệ thống quy hoạch hiện hữu và định hướng không gian phát triển của đô thị Thọ Xuân.

- Phát huy hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của đô thị Thọ Xuân với vai trò là thị xã trung tâm của vùng liên huyện số 2 Gồm các huyện Thọ Xuân, Triệu Sơn, Yên Định, Thiệu Hóa, Thường Xuân;

- Xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết

nổi. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội trong và ngoài nước nhằm phát triển bền vững, hài hoà giữa kinh tế - văn hoá – môi trường – quốc phòng – an ninh để nâng cao chất lượng sống đô thị. Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn đô thị Thọ Xuân.

- Giữ gìn vùng đệm sinh thái, truyền thống lịch sử, lối sống cộng đồng khi khu vực nằm giữa hai vùng phát triển công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ, để tạo được bản sắc riêng.

- Phát triển hài hòa giữa các vùng đô thị và nông thôn, các vùng chức năng; tôn trọng tự nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng để đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

3.3.2. Mục tiêu lập quy hoạch:

- Cụ thể hóa các nội dung định hướng của Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá, các định hướng phát triển kinh tế xã hội, định hướng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn toàn tỉnh;

- Xác định không gian lãnh thổ, số lượng đơn vị hành chính đảm bảo đủ điều kiện thành lập thị xã Thọ Xuân trên cơ sở xác định được không gian phát triển đô thị gắn kinh tế - xã hội ổn định lâu dài;

- Từng bước khẳng định vai trò động lực phát triển của đô thị Thọ Xuân với sự phát triển chung của tỉnh Thanh Hoá và vùng;

- Làm cơ sở từng bước xây dựng và phát triển đô thị Thọ Xuân theo hướng bền vững, phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội được quy hoạch đồng bộ, hiện đại, thân thiện và phù hợp với đặc điểm địa hình, môi trường và cảnh quan tự nhiên sẵn có, chủ động ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu;

- Là cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch phân khu, QHCT các khu đô thị, khu chức năng và các dự án đầu tư xây dựng.

3.4. Những nội dung trọng tâm cần nghiên cứu.

- Xác định tính chất đô thị phù hợp với tiềm năng, lợi thế hiện có trước mắt cũng như lâu dài, dự báo quy mô dân số đất đai và các chỉ tiêu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật;

- Xác định không gian nội thị, ngoại thị, định hướng các phân khu phát triển đô thị trong đồ án quy hoạch đối với các đơn vị hành chính đạt tiêu chí thành phường trong tương lai;

- Tập trung khai thác các lợi thế về vị trí địa lý, cải thiện và hoàn thiện các cơ sở hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là hệ thống giao thông kết nối liên vùng;

- Khai thác tối đa lợi thế quỹ đất dọc các trục Quốc lộ, đường tỉnh và các tuyến giao thông mở mới để phát triển các chức năng đô thị như nông nghiệp,

dịch vụ, công nghiệp, kho vận, logistics, đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, văn hoá, tín ngưỡng;

- Tận dụng được tiềm năng, lợi thế về vị trí, điều kiện tự nhiên, văn hoá, danh lam thắng cảnh... phát triển các chức năng cấp vùng, có sức lan toả, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đô thị mạnh mẽ và gia tăng sức hút lực lượng chuyên gia, lao động đến sinh sống và làm việc tại đô thị, phát huy vai trò của đô thị trong vùng và trong tỉnh Thanh Hoá;

- Nghiên cứu rà soát các quy hoạch xây dựng đô thị, nông thôn trong bối cảnh sẽ sớm hình thành thị xã, trở thành đô thị quan trọng trong và khớp nối các định hướng chiến lược phát triển đã xác định trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá; Đề xuất các giải pháp quy hoạch khắc phục những tồn tại của hiện trạng phát triển và các quy hoạch khác có liên quan; đề xuất các chiến lược phát triển phù hợp cho quy hoạch đô thị giai đoạn đến năm 2030 và đến năm 2045.

CHƯƠNG 4. CHƯƠNG IV: CÁC DỰ BÁO PHÁT TRIỂN.

4.1. Các dự báo sơ bộ về phát triển Kinh tế, xã hội

* Các căn cứ dự báo bao gồm:

- Nghị quyết số 58-NQ/TW của Bộ chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 10/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển huyện Thọ Xuân đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Thọ Xuân lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá thời kỳ 2021-2030.

* Dự báo đến năm 2025 kinh tế - xã hội huyện Thọ Xuân đạt mức trung bình, đến năm 2030 đạt mức khá toàn tỉnh, đến năm 2045 là một trong những đô thị hiện đại, có tầm ảnh hưởng vùng tỉnh và liên tỉnh. Các chỉ tiêu cơ bản như sau:

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	GIAI ĐOẠN	
			Đến năm 2030	Đến năm 2045
I	Về kinh tế			
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất giá so sánh 2010, trong đó:	%	18,3	15
2	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	130	400
3	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển 5 năm	Tỷ đồng	45.000	100.000
4	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	15	13
5	Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 5 năm	Doanh nghiệp	1000	1500
II	Về xã hội			
1	Dân số trung bình	Nghìn người	265	380
2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥90,0	≥95,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥85,0	≥90,0
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	≥50,0	≥65,0

5	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	$\geq 1,0$	$\geq 0,0$
6	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	$\geq 98,0$	$\geq 99,0$
7	Tỷ lệ xã, thị trấn, phường đạt tiêu chí nông thôn mới kiểu mẫu	%	$\geq 50,0$	$\geq 80,0$
8	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng phường theo tiêu chuẩn phân loại đô thị	%	$\geq 50,0$	$\geq 70,0$
III	Về môi trường			
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý	%	99	100
2	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100	100
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	100	100
4	Tỷ lệ che phủ rừng	%	9	9

4.2. Dự báo dân số, lao động và tỷ lệ đô thị hóa

Quy mô dân số đô thị được dự báo dựa trên các dự báo, phân tích khoa học khả năng, điều kiện phát triển thực tế khu vực.

Phương pháp dự báo dân số đô thị được tính toán theo tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên và tỷ lệ tăng dân số cơ học.

Dân số hiện trạng khoảng: **257.051 người**

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên trung bình giai đoạn 2018-2022 là: 0,52%;
- Dự báo tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trên địa bàn huyện duy trì ổn định ở mức 0,8-0,9%/năm,
- Dự báo tỷ lệ tăng dân số cơ học khoảng 0,5-0,6%/năm.
- Dự báo đến năm 2030 dân số thường trú khoảng 287.000 người, đến năm 2045 khoảng 360.000 người.
- Dân số tạm trú quy đổi:

Dân số tạm trú quy đổi được tính theo công thức:

$$N_0 = \frac{2N_t \times m}{365}$$

Trong đó:

N0: Số dân tạm trú quy đổi về dân số đô thị (người);

Nt: Tổng số lượt khách đến tạm trú ở khu vực nội thành, nội thị và ngoại thành, ngoại thị dưới 6 tháng (người);

m: Số ngày tạm trú trung bình của một khách (ngày).

** Từ lao động công nghiệp:*

Theo Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, trên địa bàn huyện Thọ Xuân dự kiến sẽ phát triển khoảng 537ha đất KCN và 540ha đất CCN. Đến năm 2045 dự kiến mở rộng đất KCN lên khoảng 2.500ha, tổng diện tích đất công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2045 khoảng 3.000ha.

Với quy mô đất công nghiệp như trên, dự kiến thu hút khoảng 198.000 lao động, chỉ tiêu trung bình khoảng 66 lao động/1ha đối với loại hình công nghiệp kỹ thuật cao (căn cứ theo “kiến trúc công nghiệp – TS. Nguyễn Tại – Phạm Đình Tuyên, NXD Xây dựng -2011),

Trong đó lao động trên địa bàn huyện dự kiến đáp ứng khoảng 70.000 người (khoảng 30% tổng số lao động-còn lại là các lao động ngành xây dựng, dịch vụ, nông nghiệp với tỷ trọng tương ứng với cơ cấu giá trị sản xuất), còn lại thu hút lao động từ các địa phương khác khoảng 127.000 lao động (chiếm khoảng 70%),

Từ đó dân số quy đổi từ lao động công nghiệp khoảng **84.000 người** (thời gian lưu trú trung bình là 121 ngày – trung bình khoảng 8h làm việc/ngày).

** Từ khách du lịch:*

Với tài nguyên du lịch nổi bật của huyện, cùng với lợi thế về vị trí địa lý khi nằm gần các vùng du lịch lớn của tỉnh như huyện Vĩnh Lộc (với các địa điểm du lịch như Thành Nhà Hồ, Phủ Trịnh, Núi Kim Sơn – chùa Linh Ứng...), huyện Thường Xuân (du lịch hồ Cửa Đạt và du lịch cộng đồng) huyện Triệu Sơn và Như Thanh...Có cảng hàng không Thọ Xuân và gần với thành phố Thanh Hóa, dự kiến sau khi phục hồi bởi ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, huyện Thọ Xuân sẽ là một điểm đến thu hút trong tương lai.

Theo đề án phát triển du lịch huyện Thọ Xuân, dự báo đến năm 2025 đón được khoảng 500.000 lượt khách (tốc độ tăng khoảng 15%/năm), đến năm 2030 đón được khoảng 850.000 lượt khách (tốc độ tăng khoảng 12%/năm). Từ đó dự báo đến năm 2045 đón được khoảng 2,5 triệu lượt khách (tốc độ tăng khoảng 7%/năm), thời gian lưu trú trung bình khoảng 2 ngày.

Từ đó dân số quy đổi từ khách du lịch khoảng **27.000 người**.

** Tổng dân số dự báo:*

- Dự báo đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt khoảng **340.000 người** (làm tròn).

- Dự báo đến năm 2045, dân số toàn huyện đạt khoảng **470.000 người** (làm tròn).

* *Tỷ lệ đô thị hóa:*

Tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn huyện hiện nay khoảng 38%.

- Dự báo đến năm 2030 tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 55% trở lên.
- Dự báo đến năm 2045 tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 80% trở lên.

Bảng dự báo quy mô dân số đến năm 2045

Stt		Hiện trạng	2030	2045
1	Tỷ lệ tăng tự nhiên		0,9	0,9
2	Tỷ lệ tăng cơ học		0,5	0,6
3	Tổng tỷ lệ tăng		1,4	1,5
4	Dân số dự báo	257.051	287.292	359.181
4.1	<i>Trong đó tăng tự nhiên</i>		281.145	321.587
4.2	<i>Tăng cơ học</i>		6.146	37.594
5	Dân số tạm trú quy đổi		55.500	111.000
5.1	<i>Từ lao động công nghiệp</i>		42.000	84.000
5.2	<i>Từ khách du lịch</i>		13.500	27.000
	Tổng dân số		342.792	470.181

(Dân số đô thị sẽ được tính toán cụ thể trong nội dung đồ án quy hoạch)

4.3. Dự báo nhu cầu đất phát triển đô thị

Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/05/2021 của Bộ Xây dựng.

a) Dự báo quy mô đất đai

* Đối với khu vực hiện trạng:

- Đối với đất dân dụng hiện trạng, đất đơn vị ở hiện trạng, quy hoạch cân đối đất đai đưa về gần với tiệm cận của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng.

* Đối với khu vực phát triển mới

- Đất xây dựng đô thị: tuân thủ theo các công trình cấp vùng, cấp tỉnh (Khu công nghiệp, khu du lịch, khu di tích, khu vực An ninh Quốc phòng...) đã được xác định trong các quy hoạch cấp trên được bố trí tại khu vực đô thị Thọ Xuân.

- Dự kiến đất dân dụng mới (không bao gồm đất hiện trạng) khoảng: 80 m²/người; Dự báo quy mô đất đai đến năm 2030 khoảng: 650-700ha; đến năm 2045 khoảng: 1.600-1.700ha. (trong quá trình lập quy hoạch, nếu đô thị có tính đặc thù sẽ có luận chứng đảm bảo nằm trong ngưỡng 45-100m²/người).

- Dự kiến đất đơn vị ở mới (không bao gồm đất hiện trạng): 28-

45m²/người; Dự bảo quy mô đất đai đến năm 2030 khoảng: 350-400ha; Đến năm 2045 khoảng: 950-1.000ha.

b) Chỉ tiêu tối thiểu của các công trình dịch vụ-công cộng cấp đô thị.

Các chỉ tiêu sử dụng đất của các công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị tuân thủ theo bảng sau:

Loại công trình	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu	
	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
A. Giáo dục				
1. Trường trung học phổ thông	học sinh /1.000 người	40	m ² /1 học sinh	10
B. Y tế				
2. Bệnh viện đa khoa	giường/1.000 người	4	m ² /giường bệnh	100
C. Văn hóa - Thể dục thể thao				
3. Sân thể thao cơ bản			m ² /người ha/công trình	0,6 1,0
4. Sân Vận động			m ² /người ha/công trình	0,8 2,5
5. Trung tâm Văn hóa - Thể thao			m ² /người ha/công trình	0,8 3,0
6. Nhà văn hóa (hoặc Cung văn hóa)	chỗ/ 1.000 người	8	ha/công trình	0,5
7. Nhà thiếu nhi (hoặc Cung thiếu nhi)	chỗ/ 1.000 người	2	ha/công trình	1,0
D. Thương mại				
8. Chợ	công trình	1	ha/công trình	1,0

(Các chỉ tiêu về đất đai đô thị sẽ được luận chứng, nghiên cứu tính toán khoa học trên cơ sở quy chuẩn, quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương).

4.4. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật.

Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của đồ án được xác định theo tiêu chí của đô thị loại III có xem xét, áp dụng thêm các tiêu chí đặc thù khác.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy hoạch	
			2030	2045

a	Tỷ lệ đất giao thông (không bao gồm giao thông tĩnh) so với đất xây dựng đô thị tối thiểu			
-	Tính đến đường liên khu vực	%	≥ 6	≥ 6
-	Tính đến đường khu vực	%	≥ 13	≥ 13
-	Chỉ tiêu bãi đỗ xe toàn đô thị	m ² /người	$\geq 4,0$	$\geq 4,0$
b	Cấp nước sinh hoạt (Qsh) tối thiểu	Lít/ng.ngđ	≥ 80	≥ 80
-	Cấp nước công nghiệp tập trung tối thiểu	m ³ /ha.ngđ	≥ 20	≥ 20
-	Cấp nước dịch vụ, công cộng	%	$\geq 10\%Qsh$	$\geq 10\%Qsh$
c	Lượng nước thải phát sinh		100%Qsh	100%Qsh
	Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	%	≥ 90	≥ 90
	Tỷ lệ thu gom nước thải công nghiệp (xử lý riêng)	%	100	100
d	Lượng thải chất thải rắn phát sinh			
	Chất thải rắn sinh hoạt	kg/ng/ngày	$\geq 0,9$	$\geq 0,9$
	Chất thải rắn công nghiệp	tấn/ha	$\geq 0,3$	0,3
	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn	%	≥ 90	≥ 95
e	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	1000	1000
	Cấp điện công nghiệp	KW/ha	140-250	140-250

CHƯƠNG 5. CÁC YÊU CẦU VỀ NGHIÊN CỨU HIỆN TRẠNG

5.1. Yêu cầu mức độ điều tra, khảo sát thu thập số liệu, tài liệu.

- Nguồn số liệu, tài liệu, thông tin về hiện trạng phải bảo đảm chất lượng, độ tin cậy, có nguồn gốc rõ ràng; đảm bảo tính khoa học, đủ số lượng, đủ độ dài chuỗi dữ liệu theo thời gian để phục vụ công tác phân tích, đánh giá, dự báo trong quá trình lập quy hoạch.

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng; cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường đô thị.

- Yêu cầu có sự so sánh, đánh giá tổng quan sự phát triển kinh tế, xã hội huyện Thọ Xuân so với cả tỉnh và so với các huyện trong vùng 1 (vùng trung tâm theo định hướng quy hoạch tỉnh). Nêu ra được những đặc điểm nổi trội, lợi thế so sánh rõ rệt của Thọ Xuân. Xác định vai trò, chức năng, phân công phát triển của Thọ Xuân trong các đô thị vùng I trên cơ sở các lợi thế so sánh đã xác định. Những hạn chế và các giải pháp khắc phục trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội

- Cơ sở dữ liệu hiện trạng được xây dựng cùng cơ sở dữ liệu quy hoạch trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS)

- Khảo sát lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 hệ toạ độ VN2000, độ cao Nhà nước.

5.2. Yêu cầu về đánh giá hiện trạng đô thị

5.2.1. Yêu cầu phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và đất xây dựng:

- Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên về địa hình, khí hậu, thủy văn, địa chất... đặc điểm cảnh quan sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên du lịch và các khu vực phụ cận có ảnh hưởng đến định hướng phát triển đô thị. Đánh giá về quỹ đất xây dựng trên cơ sở phân vùng xây dựng thuận lợi, không thuận lợi, cấm xây dựng;

- Đánh giá về hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; hiện trạng về xây dựng; cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường đô thị;

- Hiện trạng dân cư, lao động, việc làm: thống kê dân số, lao động, cơ cấu kinh tế, tỷ lệ dân số, lao động, phân bố dân cư (đô thị - nông thôn), hiện tượng dịch cư, các vấn đề do đô thị hoá;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và không gian cảnh quan: Phân tích, đánh giá quỹ đất xây dựng và các vấn đề còn tồn tại về sử dụng đất, cảnh quan không gian cần giải quyết để đáp ứng nhu cầu phát triển. Rà soát, không để chồng lấn quy hoạch. Lưu ý đánh giá các quy hoạch ngành đã được phê duyệt trong phạm vi nghiên cứu phải đảm bảo hài hoà, phù hợp và báo cáo cấp có

thẩm quyền quyết định việc điều chỉnh theo đúng quy định pháp luật;

- Đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường: bao gồm chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước thải, xử lý chất thải rắn, nghĩa trang... để xác định những vấn đề tồn tại, đánh giá đối chiếu với các tiêu chí, tiêu chuẩn; Đề xuất các giải pháp cải tạo, hoàn thiện nhằm đảm bảo tiệm cận và đạt tiêu chí đô thị loại III;

5.2.2. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng quy hoạch, kiến trúc và công tác triển khai quy hoạch

- Rà soát, đánh giá công tác triển khai thực hiện và quản lý theo các đồ án quy hoạch xây dựng được phê duyệt có ảnh hưởng tới quy hoạch. Đề xuất kiến nghị tiếp tục hoặc ngừng dự án trong giai đoạn tiếp theo.

- Phân tích cấu trúc đô thị: cấu trúc phân bố các chức năng chính, cấu trúc cảnh quan, các khu vực nổi bật như cửa ngõ đô thị, các khu trung tâm, quảng trường, khu cây xanh, khu vui chơi giải trí, khu chức năng đặc thù;

- Xác định các khu vực bảo tồn di sản thiên nhiên và văn hóa; nêu rõ giá trị nổi trội và yếu tố làm nên giá trị cần bảo tồn. Chú ý: cấu trúc các làng xã truyền thống của Thọ Xuân cũng là một giá trị di sản trong quá trình phát triển lên đô thị;

5.2.3. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng dân cư và hệ thống hạ xã hội

- Thống kê dân số, lao động, cơ cấu nghề nghiệp, phân bố dân cư. Phân tích tình trạng tăng giảm lực lượng lao động, khả năng thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao;

- Yêu cầu đánh giá hiện trạng hạ tầng văn hóa - xã hội, hệ thống các công trình hạ tầng: công sở, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao (đạt/chưa đạt quy chuẩn so với tiêu chuẩn đô thị loại III), đất di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trong khu vực nghiên cứu Quy hoạch đã được xếp hạng, kiểm kê bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa.

- Đánh giá hiện trạng về tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch; tour/tuyến kết nối, sản phẩm/loại hình du lịch hiện đang khai thác phát triển; kết quả hoạt động kinh doanh du lịch tại khu vực nghiên cứu quy hoạch, phân tích các yếu tố và đặc điểm nổi bật của văn hóa bản địa, chỉ ra khả năng bảo tồn, phát huy các đặc trưng văn hóa.

- Cập nhật đầy đủ các công trình di tích lịch sử được xếp hạng; rà soát, khoanh vùng bảo vệ của các di tích trên địa bàn huyện đã được cấp có thẩm quyền xếp hạng theo quy định của Luật Di sản văn hoá và pháp luật có liên quan về Di sản văn hoá nhằm không ảnh hưởng đến di tích.

- + Phân tích đánh giá vấn đề nhà ở và hệ thống hạ tầng xã hội;

+ Khoanh vùng các vùng bảo vệ cảnh quan, môi trường, di tích văn hóa lịch sử có giá trị, hành lang kỹ thuật quốc gia, vùng khoáng sản;

5.2.4. Các yêu cầu về đánh giá hiện trạng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

a. Giao thông: Đánh giá thực trạng hạ tầng giao thông vận tải trên địa bàn huyện (gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường biển; tỷ lệ đất dành cho giao thông; diện tích bến xe, bãi đỗ xe; hệ thống giao thông công cộng,...); đánh giá điểm mạnh, điểm yếu và tác động của giao thông vận tải đến sự phát triển của huyện; Tính hợp lý của hệ thống giao thông hiện tại, phân tích hệ thống giao thông hiện tại theo quy hoạch vùng huyện, các quy hoạch chung đô thị và các dự án triển khai, nêu rõ sự phù hợp, chưa phù hợp để làm cơ sở đưa ra định hướng phát triển hạ tầng giao thông vận tải cho phù hợp

b. Cao độ nền và thoát nước mưa: Nhận diện cơ chế thủy văn trên toàn địa bàn; Đánh giá chung về cao độ nền, xác định các khu vực thoát lũ tự nhiên cần tránh xây dựng, các khu vực hạn chế xây dựng,...Điều tra, khảo sát để đưa ra dự báo tính toán nhu cầu thoát nước của đô thị có xét đến các yếu tố về biến đổi khí hậu và nước biển dâng để làm cơ sở tính toán cao độ san nền và quy hoạch hệ thống thoát nước của đô thị phù hợp, đảm bảo theo quy định về quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 23/6/2023.

c. Nguồn điện, các nguồn năng lượng bổ sung khả dụng: Hiện trạng về tiêu thụ điện, nguồn điện và lưới điện, Các vấn đề tồn tại về cấp điện, chiếu sáng công cộng và viễn thông thụ động.

d. Hạ tầng viễn thông thụ động: Đánh giá hiện trạng hạ tầng Thông tin di động BTS; đánh giá hiện trạng hạ tầng mạng cáp viễn thông; đánh giá hiện trạng điểm cung cấp dịch vụ BCVT; đánh giá hiện trạng tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân; đánh giá hiện trạng số thuê bao Internet băng rộng cố định/hộ gia đình; hiện trạng sử dụng đất;....

e. Cấp nước: Hiện trạng môi trường nước, nguồn nước, cấp nước, các nguồn nước khả dụng khác (nếu có); Các vấn đề tồn tại trong việc khai thác nguồn nước, vận hành và phân phối, chất lượng nước...

f. Thoát nước thải, thu gom và quản lý chất thải rắn, quản lý nghĩa trang: Hiện trạng hệ thống, phương thức hoạt động và quản lý hiện tại; hệ thống thu gom và xử lý chất thải rắn (CTR); công nghệ xử lý nước thải, CTR của đô thị; Hiện trạng nghĩa trang, và phân bố. Các vấn đề về chất lượng nước thải, quản lý CTR, nghĩa trang và mai táng.

g. Bảo vệ môi trường: Hiện trạng hệ thống, phương thức hoạt động và quản lý hiện tại. Các vấn đề môi trường chính, các tồn tại trong bảo vệ môi trường; Các khu vực dễ tổn thương, các khu vực ô nhiễm, nguồn ô nhiễm chính, các chỉ số đánh giá.

5.2.5. Yêu cầu đảm bảo an ninh quốc phòng:

Thọ Xuân có vị trí quan trọng về quốc phòng của tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn có nhiều đơn vị của Bộ Quốc phòng đóng quân và có các khu vực được lập quy hoạch đảm bảo cho nhiệm vụ quốc phòng của tỉnh, Quân khu 4 và Bộ Quốc phòng. Khi nghiên cứu lập đồ án điều chỉnh quy hoạch phải phối hợp chặt chẽ với cơ quan Quân sự các cấp, các đơn vị của Bộ Quốc phòng trên địa bàn để không ảnh hưởng đến thế trận quân sự và nhiệm vụ quốc phòng theo đúng quy định.

5.2.6. Các yêu cầu về cơ sở dữ liệu hiện trạng

- Các số liệu điều tra hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật..., phải sử dụng số liệu điều tra mới nhất, có hệ thống bảng biểu kèm theo. Cơ sở dữ liệu hiện trạng được xây dựng cùng cơ sở dữ liệu quy hoạch trên nền tảng hệ thống thông tin địa lý (GIS).

CHƯƠNG 6. CÁC YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH CHUNG ĐÔ THỊ

6.1. Yêu cầu về định hướng phát triển không gian đô thị

- Đề xuất cơ cấu tổ chức không gian đô thị, hướng phát triển trong tương lai: các không gian mang tính chất vùng, các khu trung tâm, các khu dịch vụ, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, các đơn vị ở, các khu công viên cây xanh, mặt nước, các khu vực ưu tiên sản xuất hàng hoá nông sản chất lượng cao, hệ thống công nghiệp dịch vụ kho vận, tiểu thủ công nghiệp, kho tàng, bến bãi, các khu cơ quan hành chính, giáo dục, công trình công cộng, văn hoá thể thao...và các khu chức năng đặc biệt khác. Phân tích các ưu, nhược điểm của các phương án và luận chứng chọn phương án phù hợp mang tính khả thi cao.

- Định hướng phát triển không gian đô thị đến năm 2030: Tập trung chỉnh trang, bổ sung hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, không gian mở tại các khu vực dự kiến thành lập phường và trung tâm các xã hiện hữu để tập trung nguồn lực đầu tư phát triển và mở rộng đô thị trong tương lai, đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV; đến năm 2045, tiếp tục phát triển không gian đô thị theo hướng lan toả từ khu vực trung tâm, các đô thị mới, các khu công nghiệp, du lịch... để tạo được nét đặc thù riêng cho đô thị đáp ứng tiêu chí đô thị loại V.

6.2. Định hướng phát triển khu vực dân cư nông thôn

- Quy hoạch nông thôn mới phát triển bền vững, đảm bảo cân đối giữa nhu cầu phát triển các không gian chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đô thị với việc duy trì bảo vệ hệ sinh thái nông thôn, phù hợp với quá trình đô thị hoá, đáp ứng được nhu cầu chuyển đổi cơ cấu ngành nghề, đảm bảo hoạt động sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hoá, tín ngưỡng.

- Đối với khu vực có cảnh quan tự nhiên đặc thù, các trọng tâm mang tính biểu tượng của đô thị cần nghiên cứu giải pháp quy hoạch về định hướng không gian gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí. Phương án quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật cần đảm bảo phát triển bền vững, phù hợp với các quy định pháp luật khác có liên quan.

6.3. Tổ chức các khu chức năng đô thị và quy hoạch sử dụng đất

Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng đô thị theo từng giai đoạn 2023-2030 và 2031-2045: các khu vực hạn chế phát triển, các khu vực cần chỉnh trang, cải tạo, các khu vực cần bảo tồn, tôn tạo, các khu chuyển đổi chức năng, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển, các khu dự kiến xây dựng công trình ngầm (nếu có).

6.4. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội và dịch vụ đô thị

Định hướng quy hoạch phát triển hệ thống công trình hạ tầng kinh tế - xã hội bao gồm: thương mại – dịch vụ, du lịch, trụ sở làm việc, nhà ở, y tế, giáo

dục, văn hoá, thể thao, quốc phòng – an ninh...đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đô thị Thọ Xuân và khu vực đô thị trung tâm của tỉnh Thanh Hoá theo các giai đoạn phát triển.

6.5. Thiết kế đô thị

Thiết kế đô thị hiện đại, hấp dẫn, giàu bản sắc, dựa trên cấu trúc cảnh quan sinh thái tự nhiên đặc biệt là khu vực ven biển phải được khai thác hiệu quả, phù hợp với điều kiện văn hoá – xã hội. Đặc biệt chú trọng giải pháp thiết kế khu vực hiện hữu để hài hoà với khu vực phát triển mới.

(Các nội dung yêu cầu cụ thể tuân thủ theo Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị; Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013).

6.6. Yêu cầu về định hướng xây dựng khung hạ tầng kỹ thuật.

a. Yêu cầu về định hướng giao thông

+ Tuân thủ phạm vi đất dành cho đường bộ và hành lang an toàn giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định 11/NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ GTVT.

+ Dự báo nhu cầu vận tải hành khách, hàng hoá. Xây dựng hệ thống khung hạ tầng giao thông đồng bộ, phát triển đồng bộ mạng lưới giao thông vận tải của đô thị Thọ Xuân với mạng lưới giao thông vận tải vùng và Quốc gia.

+ Xác định các loại hình đường bộ (Quốc lộ, tỉnh lộ), đường thuỷ, hệ thống các công trình giao thông trên đường đối ngoại và hệ thống bến xe liên tỉnh (nếu có). Làm rõ các tuyến kết nối vùng.

+ Quy hoạch phân loại, phân cấp các tuyến giao thông và đề xuất các giải pháp thiết kế cho mạng lưới giao thông nội bộ. Đề xuất mạng lưới và các công trình hỗ trợ phát triển giao thông công cộng hoạt động trong đô thị cũng như kết nối với các khu vực khác, các vùng lân cận. Xác định vị trí, quy mô, số lượng các công trình đầu mối giao thông.

+ Đối với các đường Quốc lộ, đường Tỉnh, và các đường trục chính trong khu đô thị, nghiên cứu hệ thống đường gom để hạn chế giao cắt trực tiếp làm ảnh hưởng đến năng lực khai thác của tuyến đường và đảm bảo an toàn giao thông trong quá trình khai thác.

+ Đối với các vị trí nút giao của các tuyến giao thông: nghiên cứu thiết kế làn tách, nhập, để tăng khả năng lưu thông qua nút giao, đảm bảo an toàn giao thông cho người và phương tiện khi tham gia giao thông.

+ Đối với các tuyến đường quy hoạch mới phải thiết kế vỉa hè rộng từ 5m

trở lên để trồng cây xanh theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 216/TB-UBND ngày 13/11/2020.

+ Nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông thông minh; Đề xuất định hướng phát triển hệ thống giao thông ngầm; định hướng phát triển hệ thống giao thông tĩnh;

b. Yêu cầu về cao độ nền và thoát nước mưa.

- Trên cơ sở đánh giá hiện trạng nền xây dựng bao gồm cả đô thị và khu vực phụ cận, và thực trạng cũng như tính khớp nối thoát nước mưa thông qua toàn hệ thống; lưu vực; mạng lưới; các dự án đã và đang triển khai;

- Đánh giá về hệ thống sông, đặc điểm nguồn nước mặt, chế độ thủy văn, thủy triều, đánh giá tiềm năng các nguồn nước, xác định các khu vực có tiềm năng khai thác, vùng hạn chế khai thác, đánh giá các thuận lợi, khó khăn làm cơ sở đưa ra các giải pháp chuẩn bị kỹ thuật và cấp thoát nước. Làm rõ hơn chế độ thủy triều của biển, của sông Yên, sông Lý, khả năng gây ngập lụt; Đề xuất chiến lược cải tạo cao độ nền và thoát nước mặt toàn đô thị. Khống chế và quản lý chặt chẽ cao độ xây dựng cho các khu đô thị;

Rà soát cao độ khống chế cho các khu chức năng. Chọn mô hình hệ thống thoát nước mưa, xác định các lưu vực thoát nước chính, kết cấu mạng lưới cống và mương trong khu vực xây dựng tập trung; Đề xuất các giải pháp phòng chống thiên tai và các biện pháp khắc phục với các tình trạng động đất, trượt lở, lũ quét, biến đổi khí hậu và nước biển dâng...;

c. Yêu cầu định hướng Cấp nước.

+ Phân tích tài nguyên nước ngầm và nước mặt của khu vực để đề xuất các giải pháp cấp nước (lựa chọn nguồn nước) và bảo vệ nguồn nước.

+ Xác định tiêu chuẩn và nhu cầu dùng nước, dự kiến nguồn cấp, công trình đầu mối, mạng lưới đường ống cấp nước, cấp nước chữa cháy và các thông số kỹ thuật. Liên kết giữa khu vực nội thị và ngoại thị cũng như các xã lân cận phạm vi lập quy hoạch.

d. Yêu cầu định hướng cấp điện và chiếu sáng đô thị

Xác định chỉ tiêu, nhu cầu sử dụng điện; lựa chọn cân đối nguồn điện; đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện, dự kiến các công trình đầu mối cho từng giai đoạn quy hoạch. Xác định nhu cầu phụ tải, xác định hoặc đề xuất điều chỉnh, bổ sung nguồn và vị trí cấp điện, bố trí quỹ đất cho các công trình điện và hành lang đường dây tải điện và phù hợp với phương án cấp điện xác định trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hoá và Quy hoạch phát triển điện lực Quốc gia

e. Yêu cầu định hướng hạ tầng viễn thông thụ động:

Định hướng quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng viễn thông thụ động, dự kiến các công trình đầu mối theo từng giai đoạn quy hoạch và mạng lưới truyền dẫn

quang đồng bộ theo hướng sử dụng chung cơ sở hạ tầng. Định hướng mở rộng hệ thống viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng trước mắt cũng như lâu dài.

f. Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

- Xác định các chỉ tiêu và dự báo nhu cầu về thu gom xử lý nước thải sinh hoạt, công nghiệp cũng như chất thải rắn sinh hoạt và nghĩa trang. Đề xuất lựa chọn và thiết kế quy hoạch hệ thống thoát nước thải phù hợp với loại đô thị. Xác định lưu vực và hệ thống thu gom nước thải, vị trí, quy mô các trạm trung chuyển, các cơ sở xử lý chất thải rắn và khu nghĩa trang tập trung, nhà tang lễ cho đô thị.

- Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường: Đề xuất các giải pháp về bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và cải thiện đời sống dân cư đô thị, đảm bảo kết nối nông thôn – đô thị, tạo lập cảnh quan môi trường xanh, sạch, an toàn và giàu bản sắc.

6.7. Các chương trình dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện

- Xác định các chương trình dự án ưu tiên thực hiện trong giai đoạn trước mắt (giai đoạn đến năm 2030); Xác định các hạng mục ưu tiên đầu tư cho khu vực đô thị với yêu cầu là các dự án mang ý nghĩa tạo lực như: phát triển công nghiệp, thương mại dịch vụ, đô thị và du lịch;

- Xác định các khu vực trọng tâm đầu tư, các công trình trọng điểm cần đầu tư: vị trí khu vực hành chính, các hạng mục công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kinh tế ưu tiên đầu tư. Hình thành các chương trình, cụ thể hoá các mục tiêu và các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật theo thứ tự ưu tiên.

CHƯƠNG 7. HỒ SƠ SẢN PHẨM VÀ DỰ TOÁN.

7.1. Hồ sơ sản phẩm

7.1.1. Hồ sơ địa hình phục vụ lập quy hoạch

Hồ sơ khảo sát địa hình tỷ lệ 1/10.000 đảm bảo hệ tọa độ VN 2000, cao độ Nhà nước và các quy định hiện hành của pháp luật.

7.1.2. Hồ sơ quy hoạch

Nội dung thành phần hồ sơ sản phẩm căn cứ theo thông tư 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn, cụ thể như sau:

a) Phần bản vẽ

(a) Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng gồm: Vị trí, quy mô, ranh giới lập quy hoạch; các mối quan hệ về tự nhiên, kinh tế - xã hội, không gian phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật và môi trường trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng (đối với đô thị loại III trở lên), quy hoạch tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương đối với đô thị thuộc thành phố trực thuộc Trung ương) có ảnh hưởng tới đô thị được lập quy hoạch. Bản vẽ thể hiện theo tỷ lệ thích hợp trên nền bản đồ định hướng phát triển hệ thống đô thị quốc gia, bản đồ phương hướng phát triển hệ thống đô thị nông thôn (đối với đô thị loại III trở lên) và bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn (hoặc định hướng phát triển không gian toàn đô thị đối với đô thị thuộc thành phố trực thuộc Trung ương).

b) Bản đồ hiện trạng: Hiện trạng của các chức năng sử dụng đất theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này; kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại, cây xanh, nhà ở, ...); hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước thải; quản lý chất thải rắn, nghĩa trang và môi trường). Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

c) Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng trên cơ sở các tiêu chí đánh giá phù hợp về địa hình, điều kiện hiện trạng, địa chất thủy văn; đánh giá về hiện trạng pháp lý, sử dụng đất: Xác định các khu vực thuận lợi, ít thuận lợi, không thuận lợi cho phát triển các chức năng đô thị; xác định các khu vực cấm, khu vực hạn chế phát triển đô thị. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

d) Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị (các sơ đồ phân tích hiện trạng và đề xuất các phương án kèm theo thuyết minh nội dung về tiêu chí xem xét, lựa chọn các phương án). Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ thích hợp.

đ) Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị: Xác định khu hiện có

hạn chế phát triển; khu chỉnh trang, cải tạo; khu phát triển mới (trong đó xác định phạm vi, quy mô của các khu dân cư; khu chức năng cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp đô thị); khu cần bảo tồn, tôn tạo; khu cấm xây dựng; các khu dự trữ phát triển; an ninh quốc phòng; các khu vực trung tâm: hành chính, thương mại - dịch vụ, văn hóa, thể dục thể thao, công viên, cây xanh, nghiên cứu, đào tạo, y tế và trung tâm chuyên ngành khác từ cấp đô thị trở lên; các khu vực dự kiến xây dựng công trình ngầm (đối với đô thị loại III trở lên). Xác định các trục không gian chính và không gian mở của đô thị. Xác định các khu vực dân cư nông thôn. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

e) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch: Vị trí, quy mô của các loại chức năng sử dụng đất theo quy định tại Phụ lục III của Thông tư này. Xác định quy mô dân số và đất đai của từng khu vực chức năng đô thị; chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu đất quy hoạch đô thị theo các giai đoạn phát triển. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

g) Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Xác định mạng lưới, vị trí, quy mô các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp đô thị trên địa bàn và các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định số 37/2010/NĐ-CP theo từng chuyên ngành gồm: Chuẩn bị kỹ thuật, giao thông, hệ thống điện, cấp nước, cung cấp năng lượng, thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, hạ tầng viễn thông thụ động và công trình hạ tầng kỹ thuật khác. Bản vẽ thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch kết hợp bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000.

h) Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD

b) Phần văn bản

- Thuyết minh tổng hợp và các bảng biểu phụ lục tính toán, bản vẽ thu nhỏ kèm theo (nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 7 Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng);

- Tờ trình xin phê duyệt quy hoạch;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch;
- Dự thảo Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

c) Lập hồ sơ quy hoạch theo hệ thống thông tin địa lý (GIS).

- Hồ sơ văn bản điện tử;
- CSDL địa lý quy hoạch;
- Bản đồ quy hoạch theo hệ thống tin địa lý (*.mxd). Số lượng và tên bản đồ thống nhất với số lượng và tên bản đồ quy hoạch đã được phê duyệt.

7.2. Dự toán kinh phí.

- Thực hiện theo quy định tại thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

Nguồn vốn: Ngân sách huyện và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

CHƯƠNG 8. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

8.1. Thời gian và tiến độ thực hiện lập quy hoạch

- Thời gian lập nhiệm vụ: không quá 02 tháng.
- Thời gian lập đồ án: không quá 12 tháng (kể từ ngày phê duyệt nhiệm vụ).

8.2. Phân công tổ chức thực hiện.

- Cơ quan phê duyệt nhiệm vụ và đồ án: Thủ tướng Chính phủ;
- Cơ quan thẩm định: Bộ Xây dựng;
- Cơ quan tổ chức lập và trình duyệt quy hoạch: UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Đơn vị tư vấn lập: Lựa chọn theo quy định của Pháp luật;
- * Trách nhiệm của các cơ quan, ban ngành có liên quan:
 - Cung cấp các tài liệu, số liệu, các đồ án Quy hoạch, nhu cầu đầu tư trong phạm vi quy hoạch và các văn bản chủ trương có liên quan cho đơn vị tư vấn.
 - Tham dự hội nghị tham vấn, thẩm định với các ngành, các cấp và các bên liên quan trước khi trình duyệt.
 - Nêu nhiệm vụ, yêu cầu và cung cấp các tài liệu số liệu có liên quan cho đơn vị tư vấn.
 - Tổ chức hội nghị để xin ý kiến về đồ án với nhân dân, các ngành, các cấp.
 - Giám sát, kiểm tra đơn đốc thực hiện theo tiến độ.
- * Trách nhiệm của đơn vị tư vấn:
 - Phối hợp với UBND huyện Thọ Xuân và các cơ quan, ban ngành liên quan, thu thập số liệu, tài liệu, khảo sát đo vẽ bản đồ theo quy định của nhà nước.
 - Tổ chức nghiên cứu, báo cáo xin ý kiến các ngành; báo cáo UBND tỉnh và bộ Xây dựng, hiệu chỉnh sửa đổi hồ sơ, hướng dẫn sử dụng hồ sơ, tham gia trong việc thực hiện đầu tư xây dựng theo quy hoạch.

8.3. Nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

Hình thức, thời gian lấy ý kiến về quy hoạch đô thị được thực hiện theo Điều 21 Luật Quy hoạch đô thị năm 2009.

1. Việc lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện bằng hình thức gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

2. Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư về nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng

hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

3. Thời gian lấy ý kiến ít nhất là 15 ngày đối với cơ quan, 30 ngày đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư.

CHƯƠNG 9. KẾT LUẬN

Nhiệm vụ lập Quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045 đã được thực hiện nghiêm túc, chặt chẽ theo đúng các quy định hiện hành của Pháp Luật. Là cơ sở để UBND tỉnh Thanh Hoá lập đồ án quy hoạch đô thị và các công việc tiếp theo để xây dựng và thành lập đô thị Thọ Xuân theo đúng định hướng quy hoạch, góp phần xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá

Kính đề nghị các cấp các ngành có liên quan, phê duyệt Nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch chung đô thị Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2045, làm cơ sở thực hiện các bước tiếp theo./.